



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

**(Kèm theo quyết định số: 96.2022/QĐ - VPCNCL ngày 22 tháng 02 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)**

Tên phòng thí nghiệm/
Laboratory: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Hải Phòng**
Hai Phong Technology Center for Standard, Measurement and Quality

Cơ quan chủ quản/
Organization: **Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Hải Phòng**
Branch for Standardization Metrology and quality of Hai Phong city

Lĩnh vực/
Field: **Đo lường – Hiệu chuẩn**
Measurement - Calibration

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Thành Liêm**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1.	Nguyễn Thành Liêm	Các phép hiệu chuẩn được công nhận <i>Accredited calibrations</i>
2.	Lê Huy Hoàng	
3.	Đào Cao Bằng	
4.	Đồng Đức Thắng	
5.	Nguyễn Ngọc Dũng	
6.	Nguyễn Sơn Hà	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 111**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **22/ 02/ 2025**

Địa chỉ/ *Address:*

Số 240 đường Văn Cao, phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
No. 240 Văn Cao road, Dang Giang ward, Ngo Quyen District, Hai Phong city

Địa điểm/ *Location:*

Số 240 đường Văn Cao, phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
No. 240 Văn Cao road, Dang Giang ward, Ngo Quyen District, Hai Phong city

Điện thoại/ *Tel.:* **0225.3553999**

Fax: **0225.3553999**

E-mail: **haiphong.smq@gmail.com**

Website: **www.smqhaiphong.com.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 111

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng

Field of calibration: Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Cân không tự động ^(x) Cấp 1 <i>Non-automatic weighing instruments Class I</i>	Đến/to 200 g	HP.QT-01:2021	0,52 mg
		(200 ~ 500) g		0,93 mg
		(500 ~ 1000) g		1,8 mg
2	Cân không tự động ^(x) Cấp 2 <i>Non-automatic weighing instruments Class II</i>	Đến/to 500 g	HP.QT-01:2021	82 mg
		(500 ~ 1000) g		83 mg
		(1 ~ 10) kg		160 mg
		(10 ~ 20) kg		280 mg
		(20 ~ 40) kg		520 mg

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Lực

Field of calibration: Force

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)</i>
1.	Máy thử độ bền kéo, nén ^(x) <i>Compress, tensile testing machine</i>	Đến/to 50 kN	ĐLVN 109 : 2002	2,0 %
2.	Máy thử độ bền nén ^(x) <i>Compress testing machine</i>	Đến/to 3000 kN	ĐLVN 109 : 2002	2,0 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 111****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Độ dài***Field of calibration: Length*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Thước cặp <i>Vernier calliper</i>	Đến/to 200 mm	HP.QT-07 : 2021	10 µm
2	Thước vặn đo ngoài <i>Micrometer calliper</i>	Đến/to 200 mm	HP.QT-08 : 2021	1,0 µm

Ghi chú/ Note:

- ĐLVN: Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam / *Vietnam technical measurement documentation*
- HP.QT: Quy trình hiệu chuẩn PTN xây dựng / *Laboratory developed calibration procedure*.
- (x): Phép hiệu chuẩn thực hiện tại hiện trường/ *On - site calibration*.
- ⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa.

Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.